

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Báo cáo tài chính
Quý I – Năm 2019
Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
- Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 30

M.S.D.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		484.495.636.620	560.887.567.033
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	50.844.735.389	83.076.687.750
Tiền	111		50.844.735.389	83.076.687.750
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	10.000.000.000	10.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	114.315.800.003	161.617.923.937
Phải thu khách hàng	131		91.873.647.711	117.413.977.736
Trả trước cho người bán	132		2.403.343.233	6.469.328.502
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	13.850.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		22.753.844.690	26.617.315.020
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)</i>	<i>137</i>		<i>(2.732.697.321)</i>	<i>(2.732.697.321)</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		17.661.690	-
Hàng tồn kho	140	5.4	305.500.067.055	303.411.041.462
Hàng tồn kho	141		305.500.067.055	304.093.371.553
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i>	<i>149</i>		<i>-</i>	<i>(682.330.091)</i>
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	3.835.034.173	2.781.913.884
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.030.322.456	329.500.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.804.711.717	2.452.413.884
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126.073.236.740	121.262.849.822
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.278.920.000	2.247.420.000
Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		2.278.920.000	2.247.420.000
Tài sản cố định	220		91.255.685.129	91.166.605.220
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	55.599.947.121	55.489.993.495
- Nguyên giá	222		118.529.689.023	116.912.653.932
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>223</i>		<i>(62.929.741.902)</i>	<i>(61.422.660.437)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	35.655.738.008	35.676.611.725
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>229</i>		<i>(1.493.228.655)</i>	<i>(1.472.354.938)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	1.132.613.000	882.613.000
- Chi phí XD/CB dở dang	242		1.132.613.000	882.613.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	23.039.062.400	22.999.816.400
Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	17.859.618.500
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)</i>	<i>259</i>		<i>(3.320.133.300)</i>	<i>(3.359.379.300)</i>
Tài sản dài hạn khác	260	5.10	8.366.956.211	3.966.395.202
Chi phí trả trước dài hạn	261		8.366.956.211	3.966.395.202
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		610.568.873.360	682.150.416.855

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

1.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	300		450.480.286.685	526.456.321.324
Nợ ngắn hạn	310		450.480.286.685	526.456.321.324
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	229.427.199.917	213.591.687.470
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		273.422.964	216.221.906
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.492.214.088	5.562.157.690
Phải trả người lao động	314		5.854.666.546	19.412.717.723
Chi phí phải trả	315	5.13	289.871.240	2.673.585.196
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		925.733.854	926.866.853
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	8.572.731.590	6.315.380.333
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	202.871.302.235	277.176.255.017
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	(226.855.749)	581.449.136
Nợ dài hạn	330		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ dài hạn	338		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	160.088.586.675	155.694.095.531
Vốn chủ sở hữu	410		160.088.586.675	155.694.095.531
Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.563.491.906	21.563.491.906
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.735.974.769	11.341.483.625
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.341.483.628	2.672.552.801
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.394.491.141	8.668.930.824
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		610.568.873.360	682.150.416.855

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Anh

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

2.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.062.569.045.551	1.085.316.163.514	1.062.569.045.551	1.085.316.163.514
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	.	-	17.472.727	-	17.472.727
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.062.569.045.551	1.085.298.690.787	1.062.569.045.551	1.085.298.690.787
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.031.153.274.554	1.056.304.436.956	1.031.153.274.554	1.056.304.436.956
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.415.770.997	28.994.253.831	31.415.770.997	28.994.253.831
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.282.112.091	2.096.718.864	5.282.112.091	2.096.718.864
Chi phí tài chính	22	6.4	3.366.509.917	3.133.244.443	3.366.509.917	3.133.244.443
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.316.902.335	3.100.164.543	3.316.509.917	3.100.164.543
Chi phí bán hàng	24	6.5	28.165.978.373	24.122.355.213	28.165.902.335	24.122.355.213
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	4.456.411.000	6.236.994.030	4.456.411.000	6.236.994.030
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		708.983.798	(2.401.620.991)	708.983.798	(2.401.620.991)
Thu nhập khác	31	6.7	4.525.839.266	8.455.247.773	4.525.839.266	8.455.247.773
Chi phí khác	32	6.8	700.018	4.206.912	700.018	4.206.912
Lợi nhuận khác	40		4.525.139.248	8.451.040.861	4.525.139.248	8.451.040.861
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	5.234.123.046	6.049.419.870	5.234.123.046	6.049.419.870
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		839.631.905	1.225.624.940	839.631.905	1.225.624.940
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.394.491.141	4.823.794.930	4.394.491.141	4.823.794.930

Cà Mau, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.234.123.046	6.049.419.870
Điều chỉnh cho các khoản		965.699.581	4.002.295.839
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.527.955.182	1.406.761.556
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.879.157.936)	(504.630.260)
- Chi phí lãi vay	06	3.316.902.335	3.100.164.543
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	6.199.822.627	10.051.715.709
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(33.420.623.934)	(30.109.187.834)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.089.025.592)	(1.310.455.909)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	66.763.381.295	6.350.378.691
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.101.383.465)	(953.655.548)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.296.596.470)	(3.288.143.479)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.350.000.000)	(1.489.603.887)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	6.356.970.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(808.304.885)	(3.636.470.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.897.269.576	(18.028.452.257)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.544.335.091)	(3.139.547.274)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.850.000.000	16.700.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.879.157.936	504.630.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.184.822.845	6.365.082.986
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	555.446.459.527	643.802.575.912
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(629.751.412.309)	(655.228.898.911)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.092.000)	(351.543.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(74.314.044.782)	(11.777.866.024)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(32.231.952.361)	(23.441.235.295)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	83.076.687.750	68.767.163.939
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.844.735.389	45.325.928.644

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc






Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 08 Chi nhánh:

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 232 Lý Văn Lâm, Phường 1, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu đặt trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng đặt trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM đặt trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang đặt trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Cửa hàng Phân phối Hàng tiêu dùng Hộ Phòng – Công ty cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau, đặt trụ sở tại số 01 Lô D, Khu dân cư Đại Lộc, Khóm 2, Phường Hộ Phòng, Thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang đặt trụ sở tại Quốc lộ 61, ấp 9, xã Vị Thắng, Huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Năm Căn đặt trụ sở tại số 607, đường Nguyễn Tất Thành, Khóm Cái Nai, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Đồng Tháp đặt trụ sở tại số 494 Ấp 1, xã Mỹ Tân, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 647 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn:

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

Năm 2018, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/03/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền mặt	32.920.860.834	39.339.551.340
Tiền gửi ngân hàng	17.923.874.555	43.737.136.410
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	50.844.735.389	83.076.687.750

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

5.3. Phải thu ngắn hạn

	31/03/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)
Phải thu khách hàng	91.873.647.711	(i)	117.413.977.736
Trả trước cho người bán	2.403.343.233	(ii)	6.469.328.502
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	(iii)	13.850.000.000
Các khoản phải thu khác	22.753.844.690	(iv)	26.617.315.020
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(2.732.697.321)</i>	(v)	<i>(2.732.697.321)</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	17.661.690		-
Cộng	114.315.800.003		161.617.923.937

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	31/03/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>91.873.647.711</i>	<i>117.413.977.736</i>
Phải thu khách hàng Xăng dầu	12.493.015.247	10.402.838.764
Phải thu khách hàng Bách hóa	72.838.436.304	101.794.770.592
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	4.817.578.750	4.314.644.750
Khác	1.724.617.410	901.723.630
Cộng	91.873.647.711	117.413.977.736

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

	31/03/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	2.403.343.233	-
Trả trước tiền xăng dầu	-	-
Trả trước tiền bách hóa	1.929.726.233	2.540.347.116
Khác	473.617.000	3.928.981.386
Cộng	2.403.343.233	6.469.328.502
 (iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
	31/03/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	13.850.000.000
Công ty TNHH MTV Bách Việt	-	13.850.000.000
<i>Phải thu về cho vay các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-
Cộng	-	13.850.000.000
 (iv) Chi tiết các khoản phải thu khác		
	31/03/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	1.244.115.560	4.337.467.132
Phải thu Công ty TNHH MTV Bách Việt	1.244.115.560	4.337.467.132
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	21.509.729.130	23.779.847.888
Ký cược ký quỹ	11.312.300.000	13.852.495.000
Tạm ứng cho nhân viên	606.364.346	475.433.859
Dự thu tiền lãi	245.624.554	335.557.460
Dự thu tiền thưởng	1.935.839.235	2.592.725.237
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	19.458.876	-
Phải thu hàng khuyến mãi	7.390.142.119	4.580.391.845
Khác	-	443.244.487
Cộng	22.753.844.690	26.617.315.020
 (v) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi		
	31/03/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Khách hàng xăng dầu	(293.751.200)	(293.751.200)
Khách hàng bách hóa	(2.400.250.121)	(2.400.250.121)
Khác	(38.696.000)	(38.696.000)
Cộng	(2.732.697.321)	(2.732.697.321)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

5.4 Hàng tồn kho

	31/03/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Hàng hóa	305.500.067.055	304.093.371.553
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	<i>(682.330.091)</i>
Cộng	<u>305.500.067.055</u>	<u>303.411.041.462</u>

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.030.322.456	329.500.000
Thuế GTGT được khấu trừ	2.804.711.717	2.452.413.884
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	<u>3.835.034.173</u>	<u>2.781.913.884</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2019	78.821.960.172	5.215.734.946	31.954.458.814	920.500.000	116.912.653.932
- Mua trong năm	-	-	1.051.835.091	565.200.000	1.617.035.091
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	78.821.960.172	5.215.734.946	33.006.293.095	1.485.700.000	118.529.689.023
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2019	37.286.332.125	5.124.957.179	18.553.632.751	457.738.382	61.422.660.437
- Khấu hao trong năm	931.568.033	42.721.153	458.368.035	74.424.244	1.507.081.465
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	38.217.900.158	5.167.678.332	19.012.000.786	532.162.626	62.929.741.902
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	41.535.628.047	90.777.767	13.400.826.063	462.761.618	55.489.993.495
Tại ngày 31/03/2019	40.604.060.014	48.056.614	13.994.293.119	953.537.374	55.599.947.121

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 416.944.444 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đến 31/03/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.878.045.587 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 31/03/2019 chờ thanh lý: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	36.229.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2019	623.133.458	849.221.480	1.472.354.938
- Khấu hao trong năm	20.873.717	-	20.873.717
- Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	644.007.175	849.221.480	1.493.228.655
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2019	35.676.611.725	-	35.676.611.725
Số dư tại ngày 31/03/2019	35.655.738.008	-	35.655.738.008

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 7.137.355.542 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 31/03/2019 chờ thanh lý: không.

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	31/03/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	1.132.613.000 (i)	882.613.000
Cộng	1.132.613.000	882.613.000

(i) Chi tiết

	31/03/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	1.132.613.000	882.613.000
Cộng	1.132.613.000	882.613.000

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	31/03/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	17.859.618.500 (i)	17.859.618.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.320.133.300) (iii)	(3.359.379.300)
Cộng	23.039.062.400	22.999.816.400

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		12.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (*)	54.924	5.859.618.500	55,04%
Cộng		17.859.618.500	

(*) Trả cổ tức bằng cổ phiếu 8% (50.856 x 108% = 54.924 cổ phần)

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Tổng Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	25.320	553.706.200
Cộng		8.499.577.200

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 01/01/2019	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/03/2019
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec	(2.990.265.000)	-	(2.990.265.000)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	(208.088.200)	39.246.000	(168.842.200)
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	(161.026.100)	-	(161.026.100)
Cộng	(3.359.379.300)	39.246.000	(3.320.133.300)

5.10 Tài sản dài hạn khác

	31/03/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	8.366.956.211	3.966.395.202
Cộng	8.366.956.211	3.966.395.202

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Phải trả nhà cung cấp khác	229.427.199.917	213.591.687.470
Phải trả người bán	229.427.199.917 (i)	213.591.687.470
Người mua trả tiền trước	273.422.964 (ii)	216.221.906
Cộng	229.700.622.881	213.807.909.376

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

	31/03/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Phải trả các bên liên quan	101.662.475.053	104.533.628.310
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Cổ đông lớn	34.533.894.420	34.535.302.020
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – CN Cà Mau - Cổ đông lớn	66.915.162.390	69.395.735.100
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con	213.418.243	72.267.110
Công ty cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con	-	530.324.080
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	25.416.223.191	19.073.164.061
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	86.624.497.943	71.580.908.913
Khác	15.724.003.729	18.403.986.186
Cộng	229.427.199.916	213.591.687.470

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

	31/03/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Người mua trả tiền trước các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước các khách hàng khác	273.422.964	216.221.906
Người mua trả trước tiền xăng dầu	144.718.328	64.791.595
Người mua trả trước tiền bách hóa	118.691.136	75.172.005
Khác	10.013.500	76.258.306
Cộng	273.422.964	216.221.906

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng	-	1.934.788.249
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.052.054.383	3.562.422.478
Tiền thu nhập cá nhân	144.844.267	64.946.963
Tiền thuế đất	295.315.438	-
Cộng	2.492.214.088	5.562.157.690

5.13 Chi phí phải trả

	31/03/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Chi phí tài chính	289.871.240	269.565.375
Chi phí bán hàng	-	2.123.186.621

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chi phí QLDN	-	173.208.000
Chi phí khác	-	107.625.200
Cộng	289.871.240	2.673.585.196

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	232.193.074	106.456.520
Kinh phí công đoàn	1.328.925.343	1.401.490.510
Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	1.426.630.886	1.012.218.730
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Phải trả, phải nộp khác	5.371.480.018 (i)	3.581.712.304
Cộng	8.572.731.590	6.315.380.333

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

Khoản Mục	31/03/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	5.371.480.018	3.581.712.304
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	4.572.643	5.922.643
Quỹ công đoàn	1.559.936.067	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.104.295.380	2.113.387.380
Kinh phí hoạt động Đảng	-	52.789.043
Trần Thùy Dương	28.532.898	28.532.898
CTy TNHH Castrol BP Petco	133.937.400	133.937.400
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	-	20.000.000
CTy CP Thực Phẩm Quốc Tế	37.008.065	43.728.992
Phải trả khác	1.503.197.565	1.183.413.948
Cộng	5.371.480.018	3.581.712.304

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	- (i)	71.751.165.643
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	195.871.302.235 (ii)	198.425.089.374
Công ty cổ phần In Bạc Liêu	7.000.000.000 (iii)	7.000.000.000
Cộng	202.871.302.235	277.176.255.017

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000.001/2018-HĐCVHM/NHCT 860 ngày 08 tháng 5 năm 2018

- Hạn mức vay: 80.000.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ.
- Vay bằng tín chấp.

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 34-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 03 tháng 12 năm 2018

- Giới hạn cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m²

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m²

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m²

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 22-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 17 tháng 10 năm 2018, trị giá: 10.000.000.000 đồng.

(iii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Công ty cổ phần In Bạc Liêu:

Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 02/18/HĐKT-IBL ngày 01 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

- Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất vay 5,5%/năm
- Thời hạn vay 03 tháng.
- Vay bằng tín chấp.

5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	(521.713.831)	151.786.169
Quỹ phúc lợi	31.453.806	166.258.691
Quỹ Ban điều hành	263.404.276	263.404.276
Cộng	(226.855.749)	581.449.136

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	19.324.700.874	7.413.539.142	149.527.360.016
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	20.772.848.824	20.772.848.824
Lãi trong năm nay	-	-	2.238.791.033	(2.238.791.033)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.502.195.309)	(2.502.195.309)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.051.956.000)	(6.051.956.000)
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	(6.051.956.000)	(6.051.956.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
Tặng (giảm) khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	21.563.491.907	11.341.489.624	155.694.101.531
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	21.563.491.907	11.341.489.624	155.694.101.531
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	4.394.491.141	4.394.491.141
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
Tặng (giảm) khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 31/03/2019	121.039.120.000	1.750.000.000	21.563.491.907	15.735.974.767	160.088.586.675

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

11/3/2019 10:10

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 121.039.120.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 31/03/2019 như sau:

	31/03/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
+ Tổng Công ty dầu Việt Nam	29.360.240.000	24,26	29.360.240.000	24,26
+ Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	61.729.960.000	51,00	44.334.250.000	36,63
+ Nguyễn Hoàng Sơn Lâm	-	-	17.395.710.000	14,37
+ Các cổ đông khác	29.948.920.000	24,74	29.948.920.000	24,74
Cộng	121.039.120.000	100,00	121.039.120.000	100,00

c. Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		
Cổ phiếu ưu đãi: Không.		

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2019		01/01/2019	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		14.190.544.328		14.194.004.328
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.689.159	542,83	8.689.159

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	ĐVT: VND			
	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.062.569.045.551	1.085.316.163.514	1.062.569.045.551	1.085.316.163.514
Doanh thu bán xăng dầu	296.637.287.335	341.115.897.910	296.637.287.335	341.115.897.910
Doanh thu bán hàng bách hóa	702.283.862.619	668.158.187.223	702.283.862.619	668.158.187.223
Doanh thu bán hàng điện máy	14.676.493.662	22.101.375.468	14.676.493.662	22.101.375.468
Doanh thu bán gas	20.797.613.613	19.834.030.772	20.797.613.613	19.834.030.772
Doanh thu bán hàng hóa khác	26.279.540.937	32.664.606.895	26.279.540.937	32.664.606.895
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.894.247.385	1.442.065.246	1.894.247.385	1.442.065.246
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	17.472.727	-	17.472.727
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.062.569.045.551	1.085.298.690.787	1.062.569.045.551	1.085.298.690.787
6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp				
Giá vốn hàng bán xăng dầu	289.307.526.192	326.697.108.306	289.307.526.192	326.697.108.306
Giá vốn hàng bán bách hóa	682.757.851.226	656.317.540.959	682.757.851.226	656.317.540.959
Giá vốn hàng bán điện máy	13.867.952.684	21.337.285.511	13.867.952.684	21.337.285.511
Giá vốn hàng bán gas	19.162.737.999	19.394.438.605	19.162.737.999	19.394.438.605
Giá vốn hàng hóa khác	26.739.536.544	32.558.063.575	26.739.536.544	32.558.063.575
Chi phí dự phòng	(682.330.091)	-	(682.330.091)	-
Cộng	1.031.153.274.554	1.056.304.436.956	1.031.153.274.554	1.056.304.436.956

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	535.042.376	481.410.260	535.042.376	481.410.260
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.344.115.560	23.220.000	3.344.115.560	23.220.000
Lãi bán hàng trả chậm	133.162.063	113.950.532	133.162.063	113.950.532
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.269.792.092	1.478.138.072	1.269.792.092	1.478.138.072
Cộng	5.282.112.091	2.096.718.864	5.282.112.091	2.096.718.864

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Lãi tiền vay	3.316.902.335	3.100.164.543	3.316.902.335	3.100.164.543
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(39.246.000)		(39.246.000)	
Chi phí tài chính khác	88.853.582	33.079.900	88.853.582	33.079.900
Cộng	3.366.509.917	3.133.244.443	3.366.509.917	3.133.244.443

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí nhân viên	17.795.419.688	17.333.490.754	17.795.419.688	17.333.490.754
Chi phí vật liệu, bao bì	1.474.275.460	1.576.421.911	1.474.275.460	1.576.421.911
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	193.590.087	410.134.230	193.590.087	410.134.230
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.522.511.001	1.401.317.375	1.522.511.001	1.401.317.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.186.977.853	2.037.320.412	5.186.977.853	2.037.320.412
Chi phí bằng tiền khác	1.993.204.284	1.363.670.531	1.993.204.284	1.363.670.531
Cộng	28.165.978.373	24.122.355.213	28.165.978.373	24.122.355.213

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giải đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	2.378.696.364	2.643.791.322	2.378.696.364	2.643.791.322
Chi phí vật liệu quản lý	20.593.787	27.659.417	20.593.787	27.659.417
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.444.181	5.444.181	5.444.181	5.444.181
Thuế, phí, lệ phí	1.123.709.273	1.269.862.767	1.123.709.273	1.269.862.767
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.120.013	668.076.630	221.120.013	668.076.630
Chi phí bằng tiền khác	706.847.382	1.622.159.713	706.847.382	1.622.159.713
Cộng	4.456.411.000	6.236.994.030	4.456.411.000	6.236.994.030
6.7 Thu nhập khác				
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển	4.522.379.266	8.413.127.082	4.522.379.266	8.413.127.082
Thu từ các khoản nợ đã xóa	3.460.000	7.265.000	3.460.000	7.265.000
Thu nhập từ hàng khuyến mại của NCC	-	34.855.691	-	34.855.691
Cộng	4.525.839.266	8.455.247.773	4.525.839.266	8.455.247.773
6.8 Chi phí khác				
Phạt hành chính	700.000	4.206.863	700.000	4.206.863
Chi phí khác	18	49	18	49
Cộng	700.018	4.206.912	700.018	4.206.912
6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

11.71 12.11.12

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

	31/03/2019	31/03/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.234.123.046	6.049.419.870
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(1.035.963.523)	87.704.828
Các khoản điều chỉnh tăng	2.308.152.037	101.924.828
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.344.115.560)	(23.220.000)
Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	4.198.159.523	6.128.124.698
Thuế suất Thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	839.631.905	1.225.624.940
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.394.491.141	4.823.794.930
6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí nhân công	20.174.116.052	19.977.282.076
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.688.459.334	2.014.215.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.527.955.182	1.406.761.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.408.097.866	2.705.397.042
Chi phí bằng tiền khác	3.823.760.939	4.255.693.011
Cộng	32.622.389.373	30.359.349.243
	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	20.174.116.052	19.977.282.076
	1.688.459.334	2.014.215.558
	1.527.955.182	1.406.761.556
	5.408.097.866	2.705.397.042
	3.823.760.939	4.255.693.011
	32.622.389.373	30.359.349.243

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh bách hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	297.900.569.977	705.274.663.342	63.919.651.498	1.067.094.884.817
Các chi phí trực tiếp	(291.612.546.411)	(698.506.932.503)	(61.207.911.692)	(1.051.327.390.606)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.288.023.566	6.767.730.839	2.711.739.805	15.767.494.211
Các chi phí không phân bổ				(12.448.973.339)
Thu nhập tài chính				5.282.112.091
Chi phí tài chính				(3.366.509.917)
Lợi nhuận trước thuế				5.234.123.046
Chi phí thuế TNDN				(839.631.905)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				4.394.491.141
Vào ngày 31/03/2019				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	49.222.261.114	302.100.343.139	45.721.756.445	397.044.360.698
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				50.844.735.389
Các khoản đầu tư				33.039.062.400
Tài sản không phân bổ				129.640.714.873
Tổng tài sản				610.568.873.360
Nợ phải trả của bộ phận	127.009.998.329	86.956.607.322	15.734.017.229	229.700.622.880
Nợ phải trả không phân bổ				220.779.663.805
Tổng nợ phải trả				450.480.286.685
Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018				
	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh Bách hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	343.772.110.818	673.361.024.184	76.620.803.558	1.093.753.938.860
Các chi phí trực tiếp	(332.747.319.376)	(669.375.492.191)	(74.158.907.465)	(1.076.281.719.032)
Kết quả kinh doanh bộ phận				17.472.219.528
Các chi phí không phân bổ				(10.386.274.079)
Thu nhập tài chính				2.096.718.864
Chi phí tài chính				(3.133.244.443)
Lợi nhuận trước thuế				6.049.419.870
Chi phí thuế TNDN				(1.225.624.940)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				4.823.794.930
Vào ngày 31/03/2018				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	52.317.855.025	304.795.409.626	40.529.210.565	397.642.475.216
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				45.325.928.644
Các khoản đầu tư				22.504.149.717
Tài sản không phân bổ				117.008.060.448
Tổng tài sản				582.480.614.025
Nợ phải trả của bộ phận	93.544.206.997	71.280.430.246	12.739.904.477	177.564.541.720
Nợ phải trả không phân bổ				250.564.917.359
Tổng nợ phải trả				428.129.459.079

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.844.735.389	83.076.687.750
Đầu tư tài chính	15.179.443.900	28.990.197.900
Phải thu	103.332.854.091	130.178.797.756
Tài sản khác	11.312.300.000	13.852.495.000
	180.669.333.380	256.098.178.406
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	202.871.302.235	277.176.255.017
Phải trả người bán	229.427.199.917	213.591.687.470
Phải trả khác	8.572.731.590	6.315.380.333
Chi phí phải trả	289.871.240	2.673.585.196
	441.161.104.982	499.756.908.016

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

Tại ngày 31/03/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	202.871.302.235		202.871.302.235
Phải trả người bán	229.427.199.917		229.427.199.917
Phải trả khác	8.572.731.590		8.572.731.590
Chi phí phải trả	289.871.240		289.871.240
	441.161.104.982		441.161.104.982
Tại ngày 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	277.176.255.017		277.176.255.017
Phải trả người bán	213.591.687.470		213.591.687.470
Phải trả khác	6.315.380.333		6.315.380.333
Chi phí phải trả	2.673.585.196		2.673.585.196
	499.756.908.016		499.756.908.016

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/03/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.844.735.389	-	50.844.735.389
Đầu tư tài chính	10.000.000.000	5.179.443.900	15.179.443.900
Phải thu	103.332.854.091	-	103.332.854.091
Tài sản khác	11.312.300.000	-	11.312.300.000
	175.489.889.480	5.179.443.900	180.669.333.380
Tại ngày 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.076.687.750		93.076.687.750
Đầu tư tài chính	23.850.000.000	5.140.197.900	28.990.197.900
Phải thu	130.178.797.756		130.178.797.756
Tài sản khác	13.852.495.000		13.852.495.000
	250.957.980.506	5.140.197.900	256.098.178.406

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tài sản cho ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay xem thuyết minh mục 5.15.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/03/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau**

	31/03/2019	31/03/2018
	(VND)	(VND)
Tiền lương, thưởng thành viên chủ chốt	441.291.471	425.537.598
Trong đó: Thu nhập của Tổng giám đốc	165.523.333	156.167.273
Cổ tức thành viên chủ chốt	-	-
Cộng	441.291.471	425.537.598

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	Mua hàng	214.610.921.030	1.025.951.247.230
	Thanh toán	217.092.901.340	1.045.912.140.500
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Bán hàng	386.811.864	2.479.697.976
	Thanh toán	386.811.864	2.479.697.976
	Cho vay	-	41.650.000.000
	Trả nợ vay	13.850.000.000	36.800.000.000
	Tiền thuê mặt bằng	114.000.000	456.000.000
	Trả tiền thuê mặt bằng	114.000.000	456.000.000
	Cho thuê mặt bằng	36.000.000	144.000.000
	Thu tiền thuê mặt bằng	36.000.000	144.000.000
	Lãi tiền vay	22.504.278	189.534.468
	Nhận lãi tiền vay	22.504.278	189.534.468
	Mua hàng	8.391.323.778	32.129.005.100
	Thanh toán	8.250.172.645	32.229.642.413
	Đi vay	-	6.400.000.000
	Trả tiền vay	-	6.400.000.000
	Lãi tiền vay	-	12.705.278
	Trả lãi tiền vay	-	12.705.278
	Lợi nhuận được chia	3.344.115.560	4.337.467.132
	Lợi nhuận đã nhận	6.437.467.132	1.000.000.000
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Mua hàng	6.842.000	530.324.080
	Thanh toán	6.842.000	121.839.300
	Lãi tiền vay	90.595.130	389.219.178
	Trả lãi tiền vay	33.152.778	356.066.400
	Cổ tức được chia	-	1.159.512.000

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

29

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	Cổ tức đã nhận	-	1.159.512.000

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	101.449.056.810
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	213.418.243
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	-

Cà Mau, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Phù Chi Anh

Phù Chi Anh

Nguyễn Chi Việt Anh